

Việt Nam với việc nội luật hóa quy định của pháp luật quốc tế về quyền tự do ngôn luận

Chu Thị Thúy Hằng*

*Viện Nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh,
135 Nguyễn Phong Sắc, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội*

Nhận ngày 26 tháng 6 năm 2015

Chỉnh sửa ngày 28 tháng 7 năm 2015; Chấp nhận đăng ngày 6 tháng 8 năm 2015

Tóm tắt: Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (1966) đã ghi nhận quyền tự do ngôn luận là một quyền con người quan trọng. Việt Nam là thành viên của Công ước này từ năm 1982. Việc nội luật hóa các quy định của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia được Việt Nam thực hiện theo những lộ trình nhất định. Quá trình đó thể hiện đòi hỏi nội tại về phát triển tự do của con người Việt Nam và thể hiện cam kết của nước ta khi gia nhập các Công ước quốc tế về quyền con người. Bài viết này góp phần tìm hiểu những vấn đề lý luận cơ bản về quyền tự do ngôn luận, đồng thời nghiên cứu quá trình nội luật hóa các quy định pháp luật quốc tế về quyền tự do ngôn luận trong hệ thống pháp luật Việt Nam và thực tiễn đảm bảo, từ đó đề xuất một số kiến nghị hoàn thiện các thiết chế nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận ở Việt Nam.

Từ khóa: Quyền con người, Tự do ngôn luận, Quyền tự do ngôn luận, Nội luật hóa.

1. Đặt vấn đề

Tự do ngôn luận là một quyền con người cơ bản. Quyền tự do ngôn luận là một trong bốn quyền chính trị cơ bản luôn được đặc biệt coi trọng, đó là: tự do ngôn luận (freedom of speech), tự do biểu đạt (freedom of expression), tự do thông tin (freedom of information) và tự do lập hội và hội họp hòa bình (right to freedom of association and peaceful assembly). Tự do ngôn luận chính là quyền của mỗi cá nhân được biểu đạt, thể hiện và trình bày những ý tưởng, quan điểm và chính kiến của mình mà không có

bất cứ sự can thiệp, chối bỏ hay tước đi một cách tùy tiện và trái luật.

Khái niệm tự do ngôn luận có thể được tìm thấy trong các văn kiện chính trị-pháp lý quốc tế từ rất sớm trong lịch sử nhân loại. Bộ Luật về quyền (Bill of Rights) của Vương quốc Anh ngay từ năm 1680 đã quy định quyền hiến định về tự do ngôn luận và còn nguyên giá trị tới ngày nay. Tuyên ngôn Dân quyền và nhân quyền của Pháp năm 1789 cũng đặc biệt khẳng định tự do ngôn luận như là một quyền cố hữu của con người. Điều 11 của Tuyên ngôn khẳng định “Trao đổi tự do các ý tưởng và quan điểm là một trong những quyền quý giá nhất của con người; Mọi người đều có quyền được nói, viết, in ấn tự do; đồng thời chịu trách nhiệm trước

*ĐT.: 84-962241077

Email: hangnam2003@yahoo.com

pháp luật đối với những hành vi lạm dụng quyền tự do ngôn luận”.

Một số nhà lập pháp và học giả cho rằng, tự do ngôn luận là một quyền đa diện và đa chiều (a multi-faceted right) vốn không chỉ bao gồm quyền biểu đạt, hay được phổ biến, chia sẻ thông tin và ý tưởng mà còn bao gồm ba khía cạnh đặc trưng sau đây; 1) Quyền tìm kiếm thông tin và ý tưởng; 2) Quyền tiếp nhận thông tin và ý tưởng; 3) quyền được phổ biến thông tin và ý tưởng[1]. Như vậy, tự do ngôn luận và quyền tự do ngôn luận có mối liên hệ mật thiết với các quyền như quyền tự do biểu đạt, tự do thông tin... Thuật ngữ tự do biểu đạt (freedom of expression) đôi khi còn được dùng để đề cập đến cả hành động tìm kiếm, tiếp nhận, và chia sẻ thông tin hoặc quan niệm, bất kể bằng cách sử dụng phương tiện truyền thông nào.

Lý luận về tự do ngôn luận và quyền tự do ngôn luận chỉ rõ vai trò, tầm quan trọng của quyền tự do ngôn luận đối với việc thực hiện quyền con người nói chung và các quyền chính trị-dân sự nói riêng. Chính vì vậy, một nhà lập pháp và học giả hàng đầu của Hoa Kỳ Melvin Urofsky đã khẳng định: “*Nếu có một quyền có giá trị hơn tất cả các quyền khác trong một xã hội dân chủ, thì đó chính là quyền tự do ngôn luận*”[2].

Tự do ngôn luận là nền tảng mà không có nó, nhiều quyền con người khác cũng không thực hiện được. Nó là một quyền cơ bản của con người không phân biệt về văn hóa, chính trị, tôn giáo, dân tộc hay các yếu tố khác. Quyền được giữ quan điểm và tự do ngôn luận là cơ sở để thực hiện đầy đủ nhiều quyền con người khác, ví dụ để hưởng quyền tự do hội họp, lập hội, quyền bầu cử, ứng cử thì quyền tự do ngôn luận là cơ sở để con người thực hiện đầy đủ các quyền này. Mặt khác, cũng như các quyền con người nói chung, quyền tự do ngôn luận, báo chí có mối quan hệ chặt chẽ với các

quyền khác. Các điều 17 (quyền bất khả xâm phạm về đời tư và nhân thân), Điều 18 (quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo), Điều 25 (quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội) và Điều 27 (quyền của người thiểu số) đều có nội dung, yêu cầu được bảo đảm quyền giữ quan điểm riêng và quyền tự do ngôn luận. Hơn nữa, các quyền con người khác lại là cơ sở, thậm chí là điều kiện quan trọng và thiết yếu để quyền tự do ngôn luận được thực hiện, ví dụ quyền sống (Điều 6); quyền bất khả xâm phạm về thân thể (Điều 7); quyền tự do và an ninh cá nhân (Điều 9); quyền tiếp cận thông tin (Điều 19)[3]...

Có thể nói, quyền tự do ngôn luận có những đóng góp tích cực vào những khía cạnh khác của xã hội, đó là một nền xã hội quản trị tốt, pháp quyền và dân chủ. Phương tiện truyền thông có một vai trò quan trọng trong việc rà soát và đánh giá các hành động của chính phủ, buộc họ phải quản lý các nguồn lực và thiết lập các chính sách một cách minh bạch và công bằng. Các chính phủ có nhiệm vụ để loại bỏ các rào cản đối với tự do phát biểu và thông tin, và tạo ra một môi trường mà trong đó tự do ngôn luận và truyền thông tự do phát triển.

2. Nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế về quyền tự do ngôn luận ở Việt Nam

Trong các văn bản pháp luật quốc tế về quyền con người, quyền tự do ngôn luận được thừa nhận như là một quyền con người quan trọng. Điều đó được ghi nhận trong Tuyên ngôn Quốc tế về quyền con người và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (International Covenant on Civil and Political Rights – ICCPR). Quyền tự do ngôn luận (freedom of speech) và tự do biểu đạt (freedom of expression) được ghi nhận lần đầu tiên tại Điều 19 của Tuyên ngôn Thế giới về quyền con

người (UDHR). Theo đó, mọi người đều có quyền tự do ngôn luận và bày tỏ ý kiến; kể cả tự do bảo lưu quan điểm mà không bị can thiệp; cũng như tự do tìm kiếm, tiếp nhận và truyền bá các ý tưởng và thông tin bằng bất kỳ phương tiện truyền thông nào và không có giới hạn về biên giới.

Tiếp đó, Điều 19 và 20 Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR) tái khẳng định lại nội dung quyền này. Theo Điều 19 ICCPR, mọi người đều có quyền giữ quan điểm của mình mà không ai được can thiệp. Để làm rõ thêm những nội dung của điều 19 ICCPR, Ủy ban Nhân quyền đã thông qua Bình luận chung số 10 tại phiên họp lần thứ 19 năm 1983[4]. Gần đây nhất, từ ngày 11 đến 29/7/2011, những nội dung của điều 19 đã được hướng dẫn cụ thể tại Bình luận chung số 34 tại kỳ họp thứ 102 của Ủy ban (Bình luận chung số 34 này thay thế bình luận chung số 10 trước đây). Có thể tóm tắt một số điểm quan trọng của Bình luận chung số 34 như sau:

- Ủy ban Nhân quyền khẳng định trong Bình luận chung số 34 rằng quyền được giữ quan điểm của mình và quyền tự do ngôn luận là điều kiện không thể thiếu cho sự phát triển đầy đủ của mỗi người. Chúng rất cần thiết cho bất cứ xã hội nào và tạo thành nền tảng vững chắc cho tất cả các xã hội tự do và dân chủ. Hai quyền này liên quan chặt chẽ với nhau bởi lẽ tự do ngôn luận sẽ cung cấp phương tiện để trao đổi và phát triển các ý kiến.

- Tự do ngôn luận là một điều kiện cần thiết cho việc thực hiện các nguyên tắc minh bạch và trách nhiệm giải trình, đây là các nguyên tắc cần thiết cho việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền. Có một số các điều khoản khác có nội dung đảm bảo quyền được giữ quan điểm của mình và quyền tự do ngôn luận, đó là các điều 18, 17, 25 và 27. Hai quyền này là cơ sở để thực hiện đầy đủ một loạt các quyền khác của

con người. Ví dụ, tự do ngôn luận là không thể thiếu được hưởng các quyền tự do hội họp và lập hội, và thực hiện quyền bầu cử.

Tuy nhiên, cũng như Bình luận chung số 10 trước đây, Bình luận chung số 34 đã khẳng định quyền tự do biểu đạt có thể phải chịu những hạn chế nhất định. Những hạn chế đó phải được quy định trong pháp luật và chỉ để nhằm các mục đích như nêu ở Khoản 3 Điều 19. Theo đó: "Việc thực hiện những quyền quy định tại mục 2 của Điều này (quyền tự do ngôn luận), kèm theo những nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Do đó có thể là đối tượng chịu một số hạn chế nhất định, tuy nhiên, những hạn chế này phải được pháp luật quy định và cần thiết để: a) nhằm tôn trọng quyền hoặc uy tín của người khác; b) nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, hoặc trật tự công cộng, sức khỏe hoặc đạo đức của công chúng". Sự biện minh của các giới hạn đó được lí giải bởi các lợi ích an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ hay an toàn công cộng; ngăn ngừa rối loạn, tội phạm, bảo vệ sức khỏe hay đạo đức; bảo vệ danh dự và quyền của người khác; ngăn ngừa tiết lộ thông tin mật, hay duy trì quyền lực và tính công bằng của tư pháp.

Một số Công ước Nhân quyền khu vực cũng thừa nhận quyền tự do ngôn luận, hay tự do biểu đạt. Quyền này được khẳng định tại Điều 10 Hiệp ước Châu Âu về Nhân quyền (European Convention on Human Rights), Khoản 13 Công ước châu Mỹ về Nhân quyền (American Convention on Human Rights), Điều 9 của Hiến chương châu Phi về quyền con người (African Charter on Human and Peoples' Rights)... Trong luật về tiếp cận thông tin của nhiều quốc gia hiện nay có quy định hàng chục loại thông tin không được tiếp cận, không được công bố hay truyền bá, nếu vi phạm sẽ bị pháp luật nghiêm trị. Tuy nhiên, nhiều thế lực ở phương Tây đã phớt lờ những quy định này hoặc cố ý, hoặc vô ý và coi các hạn chế đó là vi

phạm nhân quyền. Lập trường của Việt Nam về vấn đề này là rất rõ ràng; đó là, tuân thủ Công ước của Liên hợp quốc và áp dụng các quy định của Công ước đó vào điều kiện cụ thể của mình.

Việt Nam là thành viên của Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1982. Việc nội luật các quy định của Công ước vào hệ thống pháp luật quốc gia được Việt Nam thực hiện theo những lộ trình nhất định. Quyền tự do ngôn luận là một trong những quyền quan trọng của con người. Bởi vậy, quyền này được bảo vệ không chỉ ở cấp độ đạo luật có giá trị pháp lý cao nhất của quốc gia là Hiến pháp mà còn được chi tiết hóa trong các văn bản luật của Việt Nam. Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946, quyền tự do ngôn luận đã được đề cập tại Điều 10 như sau:

“Công dân Việt Nam có quyền:

- *Tự do ngôn luận*
- *Tự do xuất bản*
- *Tự do tổ chức và hội họp*
- *Tự do tín ngưỡng*
- *Tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài”.*

Đến Hiến pháp 1959, quyền tự do ngôn luận tiếp tục được tái khẳng định trong Điều 25 và quy định trách nhiệm của Nhà nước trong việc đảm bảo quyền này trong thực tế. Điều 25 ghi rõ: *“Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hòa có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó”.* Hiến pháp 1980 tiếp tục ghi nhận quyền tự do ngôn luận với những quy định chi tiết hơn về cơ chế thực hiện, trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm quyền này. Điều 67 Hiến pháp 1980 qui định: *“Công dân có các quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do lập hội, tự*

do biểu tình, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân. Nhà nước tạo điều kiện vật chất cần thiết để công dân sử dụng các quyền đó. Không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước và của nhân dân”. Hiến pháp 1992 và 2013 một lần nữa khẳng định đây là quyền cơ bản của công dân với ghi nhận công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật.

Như vậy, có thể nhận thấy quyền tự do ngôn luận đã được qui định ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên và được cụ thể hóa trong tất cả các bản Hiến pháp sau này. Với tư cách là văn bản pháp lý có giá trị cao nhất, Hiến pháp còn quy định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong việc phải tạo điều kiện vật chất cần thiết để công dân thực hiện các quyền con người cơ bản, trong đó có quyền tự do ngôn luận. Đối với mỗi cá nhân, không ai được lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Quyền tự do ngôn luận được cụ thể hóa trong Điều 4 Luật Báo chí (ban hành năm 1989, được sửa đổi bổ sung năm 1999) của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngay trong Lời nói đầu đã nêu rõ Luật Báo chí ra đời để bảo đảm quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí của công dân, phù hợp với lợi ích của chủ nghĩa xã hội và của nhân dân. Đồng thời, *“Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí và để báo chí phát huy đúng vai trò của mình. Báo chí, nhà báo hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được Nhà nước bảo hộ ; không một tổ chức, cá nhân nào được hạn chế, cản trở báo chí, nhà báo hoạt động. Không ai được lạm dụng quyền tự do báo chí, quyền tự do ngôn luận trên báo chí để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể*

và công dân. Báo chí không bị kiểm duyệt trước khi in, phát sóng”. [5] Đây là những quy định cụ thể nhất, thể hiện sự tôn trọng, thừa nhận các quyền con người cơ bản của công dân, trong đó có quyền tự do ngôn luận.

Luật Báo chí (1989) đã tách một phần của Điều 69 (Hiến pháp 1992) hình thành các quy định cụ thể về quyền tự do báo chí với hai nội dung “quyền tự do báo chí” và “quyền tự do ngôn luận trên báo chí”. Theo đó, công dân có quyền được thông tin qua báo chí về mọi mặt của tình hình đất nước và thế giới cũng như tiếp xúc, cung cấp thông tin cho cơ quan báo chí và nhà báo; gửi tin, bài, ảnh và tác phẩm khác cho báo chí mà không chịu sự kiểm duyệt của tổ chức, cá nhân nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin. Đặc biệt, công dân có quyền phát biểu ý kiến về tình hình đất nước và thế giới; tham gia ý kiến xây dựng và thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước (Điều 4). Đối với các cơ quan báo chí, các cơ quan phải có trách nhiệm đối với các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và thành viên của các tổ chức đó. Điều đó thể hiện cụ thể ở việc cơ quan báo chí có trách nhiệm :

“1- Đăng, phát sóng tác phẩm, ý kiến của công dân; trong trường hợp không đăng, phát sóng phải trả lời và nói rõ lý do;

2- Trả lời hoặc yêu cầu tổ chức, người có chức vụ trả lời bằng thư hoặc trên báo chí về kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân gửi đến.” (Điều 5)

Quyền tự do ngôn luận là quyền hạn chế. Vì vậy, Điều 10 quy định những điều không được thông tin trên báo chí, bao gồm:

1- Không được kích động nhân dân chống Nhà nước CHXHCN Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân.

2- Không được kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh, gây hận thù giữa các dân tộc.

3- Không được tiết lộ bí mật Nhà nước.

4- Không được đưa tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống.”

Như vậy, bên cạnh các quy định về quyền tự do ngôn luận, pháp luật Việt Nam cũng quy định rõ các hành vi bị nghiêm cấm nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của Nhà nước cũng như của công dân. Điều đó phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế, cụ thể là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966. Việc ghi nhận quyền tự do ngôn luận của công dân trong pháp luật nước ta, một mặt thể hiện đòi hỏi nội tại về phát triển tự do của con người Việt Nam; mặt khác, thể hiện sự thực thi cam kết của nước ta khi gia nhập các công ước quốc tế về quyền con người. Theo đó, quyền tự do ngôn luận là quyền của con người, là giá trị mang tính phổ quát được thừa nhận chung và rộng rãi. Trong ý nghĩa tích cực của nó, cá nhân khi bày tỏ ý kiến của mình là mong muốn được người khác, được xã hội biết đến để cùng bàn luận, giải quyết các vấn đề xã hội đặt ra.

Quyền được thông tin là cơ sở để thực hiện quyền làm chủ, trong đó quyền được thông tin về hoạt động của Nhà nước cũng đóng góp một phần rất quan trọng. Điều này đã được thể chế hóa một phần bằng những qui định về việc công khai, minh bạch hoạt động của bộ máy nhà nước trong Luật báo chí, Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng, trong các nghị định ban hành qui chế dân chủ ở cơ sở, qui chế công khai tài chính công...

Các văn bản pháp luật đó được thực hiện đã phát huy tác dụng nhất định, đồng thời cũng làm bộc lộ những mặt bất cập về thể chế. Việc cung cấp thông tin cho dân được qui định trong nhiều văn bản, còn thiếu tính hoàn chỉnh, đồng

bộ, chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của dân. Ví dụ: chưa qui định rõ trách nhiệm cụ thể của cơ quan và công chức trong việc cung cấp thông tin và trả lời báo chí; chưa có qui chế rõ ràng về việc họp báo, cử người phát ngôn; chưa qui định cụ thể các hình thức chế tài khi cơ quan và công chức vi phạm qui chế cung cấp thông tin cho dân. Đây là một nguyên nhân khiến dư luận xã hội và việc đưa tin trên báo có những trường hợp không chính xác vì thiếu thông tin chính thức của cơ quan có trách nhiệm.

3. Việt Nam với việc tôn trọng và bảo đảm thực hiện quyền tự do ngôn luận

Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn tôn trọng và bảo đảm các quyền con người, trong đó có quyền tự do báo chí, tự do ngôn luận của công dân. Cũng như nhiều quốc gia khác, để giữ gìn kỷ cương, đảm bảo sự ổn định, Nhà nước Việt Nam không cho phép lợi dụng quyền tự do ngôn luận để tuyên truyền, kích động lật đổ chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN, mọi hoạt động của xã hội được quản lý và điều chỉnh theo luật pháp. Ở Việt Nam, mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, nếu vi phạm pháp luật đều bị xử phạt theo quy định; pháp luật phải được thượng tôn, không ai đứng ngoài pháp luật, đứng trên pháp luật. Thực tế ở Việt Nam, không có phóng viên hay nhà báo nào bị bỏ tù mà chỉ có người vi phạm pháp luật bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước năm 1986 đến nay, Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn dành sự quan tâm đặc biệt đến phát triển báo chí và các phương tiện thông tin đại chúng. Theo số liệu của cơ quan chức năng, đến tháng 3 năm 2015, Việt Nam có 845 cơ quan báo chí in, trong đó có 199 cơ quan báo

in, 646 tạp chí và 01 hãng thông tấn quốc gia (tăng 07 cơ quan báo chí in so với năm 2013); 98 báo, tạp chí điện tử (tăng 06 báo, tạp chí điện tử so với năm 2013); 67 đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương; 180 kênh phát thanh, truyền hình trong nước và 40 kênh phát thanh, truyền hình ở nước ngoài; [6] 05 đơn vị phát sóng truyền hình số mặt đất và 03 nhà cung cấp dịch vụ truyền hình vệ tinh; 27 nhà cung cấp dịch vụ truyền hình cáp. Số lượng thuê bao truyền hình số mặt đất đạt 7.000.000, tăng gấp đôi so với năm 2013; 973.000 thuê bao truyền hình số vệ tinh và 4.300.000 thuê bao truyền hình cáp. So với các quốc gia khác, Việt Nam có số lượng người dùng internet nhiều thứ 8 trong khu vực châu Á và đứng vị trí thứ 3 ở khu vực Đông Nam Á [7]. Việt Nam hiện có gần 18 nghìn nhà báo được cấp thẻ Nhà báo và hơn 19 nghìn hội viên nhà báo cùng cộng tác viên trên khắp cả nước. Đây chính là lực lượng quan trọng, góp phần phản ánh một cách trung thực tình hình kinh tế - xã hội của đất nước, luôn đi đầu trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí.

Thực tế cho thấy, báo chí Việt Nam đã góp phần thỏa mãn nhu cầu văn hóa tinh thần của nhân dân, đồng thời đề xuất, phản biện một cách khoa học về các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nhiều vụ vi phạm pháp luật, nhiều hành vi tham nhũng đã bị báo chí phát hiện. Báo chí thật sự là công cụ bảo vệ lợi ích xã hội, bảo vệ quyền của người dân. Tuy nhiên, một số cá nhân, tổ chức thiếu thiện chí đã cố tình xuyên tạc sự thật, phê phán Việt Nam không có “tự do ngôn luận”, “tự do báo chí” với cớ: “Việt Nam không có báo chí tư nhân”. Họ không nhận thấy hoặc cố ý không hiểu rằng báo chí ở Việt Nam là cơ quan ngôn luận của Đảng và Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp. Hầu hết các bộ, ban ngành, đoàn thể từ Trung ương

tới địa phương, các hội nghề nghiệp, các thành phần trong xã hội đều có tờ báo riêng của mình. Mọi người dân đều có quyền đề đạt nguyện vọng và đóng góp ý kiến trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, trong đó có báo chí. Chính vì lẽ đó, bản thân các giai cấp, giai tầng xã hội ở Việt Nam tự thấy không có nhu cầu xuất bản báo chí tư nhân. Rõ ràng, những gì mà tổ chức "Phóng viên không biên giới" đã nêu trong cái gọi là "Báo cáo thường niên" hay những vụ cáo trắng trợn của Freedom House và một số tổ chức, cá nhân ở nước ngoài cho rằng Việt Nam không có tự do báo chí, bị hạn chế và ngăn cấm sử dụng mạng internet là hoàn toàn trái ngược với thực tế Việt Nam. Những thông tin bịa đặt này càng cho thấy các thế lực phản động ngày càng ra sức sử dụng mọi phương thức, thủ đoạn chống phá Việt Nam trên lĩnh vực tư tưởng, văn hoá nhằm hạn chế sự phát triển và hội nhập của Việt Nam.

Âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động lợi dụng quyền tự do ngôn luận, báo chí nhằm xuyên tạc sự thật, làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với chế độ, gây mất ổn định chính trị, từng bước đi đến xóa bỏ chế độ XHCN và Nhà nước của nhân dân ta cần phải được nhận diện và đấu tranh kiên quyết. Những hành vi cố tình lợi dụng dân chủ, tự do ngôn luận, tự do báo chí để công khai chống Đảng, Nhà nước, đi ngược lại lợi ích quốc gia, dân tộc đều bị xử lý bình đẳng, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, chúng ta cũng cần nhận thức sâu sắc hơn nữa việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm mục đích vì con người, bảo đảm các quyền cơ bản của con người là yêu cầu cấp thiết nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và sự nghiệp xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khi xây dựng và hoàn thiện pháp luật nhằm đảm bảo tốt

hơn quyền tự do ngôn luận, trong đó có tự do báo chí, cần phải xem xét nhằm nội luật hóa tốt hơn Công ước quốc tế về các quyền dân sự-chính trị cũng như nhằm làm chi tiết hơn các điều khoản về quyền con người được quy định trong Hiến pháp 2013. Bởi lẽ việc bảo đảm quyền con người không chỉ vì sự cam kết với cộng đồng quốc tế mà chính vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước, trong đó nhấn mạnh việc phát triển hệ thống thông tin đại chúng, góp phần đảm bảo quyền được thông tin và phát biểu ý kiến của mình như sau: "*Chú trọng nâng cao tính tư tưởng, phát huy mạnh mẽ chức năng thông tin, giáo dục, tổ chức và phản biện xã hội của các phương tiện thông tin đại chúng vì lợi ích của nhân dân và đất nước; khắc phục xu hướng thương mại hoá, xa rời tôn chỉ, mục đích trong hoạt động báo chí, xuất bản... Phát triển và mở rộng việc sử dụng internet, đồng thời có biện pháp quản lý, hạn chế mặt tiêu cực, ngăn chặn có hiệu quả các hoạt động lợi dụng internet để truyền bá tư tưởng phản động, lối sống không lành mạnh*"

Để góp phần hoàn thiện hơn các thiết chế nhằm bảo đảm tốt hơn quyền tự do ngôn luận, Việt Nam cần nghiên cứu thực hiện một số kiến nghị sau: **Thứ nhất**, nghiên cứu sửa đổi và hoàn thiện Luật Báo chí nhằm góp phần thực hiện tốt hơn quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí của công dân. Quá trình thực hiện Luật Báo chí (sửa đổi năm 1999) bên cạnh mặt tích cực, còn bộc lộ hạn chế như: Chưa điều chỉnh kịp thời những vấn đề mới nảy sinh nhất là khi các loại hình báo chí phát triển nhanh chóng. Bên cạnh đó, sự phát triển và hội tụ về công nghệ giữa viễn thông, truyền thông và Internet diễn ra mạnh mẽ, nhiều quy định của Luật Báo chí hiện hành

đã không còn phù hợp. **Thứ hai**, nghiên cứu ban hành Luật Tiếp cận thông tin. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện quyền tự do ngôn luận của nhân dân. Trọng tâm của đạo luật sẽ giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa quản lý thông tin nói chung và quyền tự do ngôn luận của công dân, trong đó, vị trí của quyền tự do ngôn luận của công dân phải được đặt lên hàng đầu. Cần xác định rõ phạm vi điều chỉnh của Luật Tiếp cận thông tin. Dự thảo Luật nên quy định rõ về phạm vi thông tin được tiếp cận; trách nhiệm của các cơ quan nhà nước trong việc bảo đảm tiếp cận thông tin; quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu tiếp cận thông tin; hình thức, trình tự, thủ tục tiếp cận thông tin và cơ chế bảo đảm việc tiếp cận thông tin. **Thứ ba**, để đảm bảo quyền tự do ngôn luận của công dân được thực hiện cũng như tiếp cận thông tin trên internet và ngăn chặn, xử lý nghiêm, kịp thời các thông tin xấu, cần xác định rõ bên cạnh việc đề cao trách nhiệm chính trị và đạo đức của người dân, cần thực thi một chế độ trách nhiệm pháp lý nghiêm minh và kịp thời, trên nguyên tắc, các thông tin được đưa ra phải đảm bảo tôn trọng sự thật khách quan, đồng thời những thông tin đó không được xâm phạm đến lợi ích chính đáng của người khác không xâm phạm đến an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe cộng đồng, đạo đức xã hội. Bên cạnh đó, Nhà nước cần xử lý mạnh các hành vi vi phạm pháp luật về thông tin trên mạng internet. Trách nhiệm pháp lý là một biện pháp cần thiết và có tác dụng trong đấu tranh phòng, chống việc thực hiện thái quá quyền tự do ngôn luận.

Quyền tự do ngôn luận sẽ được thực hiện tốt hơn trong một xã hội lành mạnh. Vì vậy, một môi trường tốt cho việc thực hiện quyền tự

do ngôn luận và tiến hành quản lý nhà nước đối với các thông tin trên mạng trong giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội cần phải được tạo lập và hoàn thiện. Đây là nhiệm vụ lâu dài và cần thiết để quyền tự do ngôn luận thực sự được đảm bảo thực hiện trong thực tiễn. Chúng ta tin tưởng rằng, từ quan điểm, chính sách đúng đắn của Nhà nước Việt Nam về tự do ngôn luận và tự do báo chí, mọi người dân Việt Nam đã, đang và sẽ được hưởng các quyền này ngày càng đầy đủ hơn, từ đó có những đóng góp thiết thực vào sự phát triển chung của xã hội.

Tài liệu tham khảo

- [1] Andrew Puddephatt, Freedom of Expression - The essentials of Human Rights, Hodder Arnold, 2005, tr.128.
- [2] Melvin Urofsky, A March of Liberty: A Constitutional History of the United States, Volume 1: From the Founding to 1900, Oxford University Press, 2011.
- [3] Viện Nghiên cứu Quyền con người, *Các văn kiện quốc tế về quyền con người*, Nxb CTQG, Hà Nội, 2002.
- [4] Viện Nghiên cứu quyền con người, *Bình luận và khuyến nghị chung của các Ủy ban Công ước thuộc Liên hiệp quốc về quyền con người*, NXB Công an nhân dân, 2008.
- [5] Luật Báo chí, 1989.
- [6] Cao Đức Thái, *Tự do báo chí với nhiệm vụ ổn định chính trị và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc*, Tạp chí Quốc phòng toàn dân điện tử, cập nhật ngày 25 tháng 2 năm 2015 tại <http://tapchiquptd.vn/zh/van-de-su-kien/tu-do-bao-chi-voi-nhiem-vu-on-dinh-chinh-tri-va-giu-gin-ban-sac-van-hoa-dan-toc/7049.html>.
- [7] Bài phát biểu của Bộ trưởng Nguyễn Bắc Sơn - Bộ Thông tin và Truyền thông tại Lễ kỷ niệm 70 năm ngày truyền thống ngành Bưu điện Việt Nam ngày 14/8/2015 tại Hà Nội.

The Incorporation of Provisions of International Law on the Right to Freedom of Speech in Vietnam

Chu Thị Thúy Hằng

*Vietnamese Institute For Human Rights, Ho Chi Minh National Political Academy,
135 Nguyễn Phong Sắc, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The International Covenant on civil and political rights (1966) confirmed the right to freedom of speech as an important human right. Vietnam became a member of this Convention since 1982. The incorporation the provisions of the Convention into Vietnamese law is implemented in certain routes. That process expresses the requirement of free development of the Vietnamese people and the country's commitment to the international conventions on human rights. This paper contributes to understand the basic theoretical issues about the right to freedom of speech, while research the process of incorporation the international law on the right to freedom of speech into domestic law and implementation this right in practice of Vietnam, then to suggest some recommendations for better ensuring the right to freedom of speech in Vietnam.

Keywords: Human rights, Freedom of speech, Right to freedom of speech, Incorporation.